

SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI ĐẮK LẮK
TRƯỜNG TRUNG CẤP TRƯỜNG SƠN

GIÁO TRÌNH

MÔN HỌC: LUẬT NGÂN HÀNG

NGÀNH/NGHỀ: PHÁP LUẬT

TRÌNH ĐỘ: TRUNG CẤP

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 140/QĐ-TCTS ngày 02 tháng 8 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường trung cấp Trường Sơn*

Đắk Lắk, năm 2022

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

TaiLieu.vn

LỜI GIỚI THIỆU

Giới thiệu xuất xứ của giáo trình, quá trình biên soạn, mối quan hệ của giáo trình với chương trình đào tạo và cấu trúc chung của giáo trình.

Lời cảm ơn của các cơ quan liên quan, các đơn vị và cá nhân đã tham gia.

Đắk Lắk, ngày 02 tháng 8 năm 2022

Tham gia biên soạn

1. Nguyễn Văn Khánh - Chủ biên

2. Trần Danh Phú

3. Nguyễn Thị Tuyền

Tailieu.vn

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	iii
GIÁO TRÌNH MÔN HỌC/MÔ ĐUN	1
BÀI 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ NGÂN HÀNG VÀ PHÁP LUẬT NGÂN HÀNG	2
1. Khái quát về ngân hàng và hoạt động ngân hàng	2
2. Khái quát về luật ngân hàng.	5
3. Quan hệ pháp luật ngân hàng.	7
BÀI 2: ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM.....	13
1. Khái niệm, chức năng, nhiệm vụ của ngân hàng nhà nước Việt Nam.	13
2. Cơ cấu tổ chức, lãnh đạo và điều hành ngân hàng nhà nước Việt Nam.....	22
3. Chế độ pháp lý về hoạt động của ngân hàng nhà nước Việt Nam.	26
BÀI 3: ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG.....	34
1. Khái niệm, đặc điểm, các loại hình tổ chức tín dụng.	35
2. Thủ tục thành lập, điều kiện hoạt động, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng	45
3. Cơ cấu tổ chức, quản lý điều hành, giám sát tổ chức tín dụng.....	52
4. Hoạt động của các tổ chức tín dụng	55
BÀI 4: PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TIỀN TỆ VÀ NGOẠI HỐI ..	59
1. Quản lý nhà nước về tiền tệ.....	59
2. Quản lý nhà nước về ngoại hối và hoạt động ngoại hối	61
BÀI 5: PHÁP LUẬT VỀ TÍN DỤNG NGÂN HÀNG	63
1. Khái quát về tín dụng ngân hàng.....	63
2. Chế độ pháp lý về hoạt động cho vay.....	65
3. Chế độ pháp lý về hoạt động cho thuê tài chính, bảo lãnh, chiết khấu-tái chiết khấu giấy tờ có giá và bao thanh toán.	76
BÀI 6: PHÁP LUẬT VỀ DỊCH VỤ THANH TOÁN QUA TỔ CHỨC CUNG ỨNG DỊCH VỤ THANH TOÁN	93
1. Khái niệm dịch vụ thanh toán.....	93
2. Quy chế pháp lý về tài khoản thanh toán	94
3. Các phương thức thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.	100

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC/MÔ ĐUN

Tên môn học: LUẬT NGÂN HÀNG

Mã số môn học: MH 17

VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔN HỌC:

- Vị trí: Là môn khoa học cơ sở trong nội dung chương trình đào tạo của nghề pháp luật.

- Tính chất: Là môn khoa học xã hội, học sinh sẽ được tiếp cận với nội dung kiến thức về luật ngân hàng

MỤC TIÊU MÔN HỌC:

- Kiến thức:

+ Nắm bắt những kiến thức lý luận và lĩnh vực ngân hàng cũng như các quy định của pháp luật về quản lý tiền tệ, các quy định của pháp luật về hoạt động ngân hàng.

- Kỹ năng:

+ Vận dụng giải quyết các công việc phụ trách ở các lĩnh vực pháp chế tại các tổ chức tín dụng, tư vấn pháp lý đối với các hoạt động liên quan đến lĩnh vực ngân hàng, thực hiện các công việc có liên quan đến hoạt động ngân hàng theo đúng quy định của pháp luật.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Tôn trọng các bước của pháp luật tố tụng hình sự, nhận thức và tôn trọng pháp luật....

NỘI DUNG MÔN HỌC:

BÀI 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ NGÂN HÀNG VÀ PHÁP LUẬT NGÂN HÀNG

Mã chương/mã bài:

Giới thiệu: Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2010, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và thay thế Luật NHNN số 01/1997/QH10 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật NHNN số 10/2003/QH11. Luật NHNN (mới) đã tạo cơ sở pháp lý để nâng cao vai trò quản lý nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng, nâng cao trách nhiệm, quyền hạn của NHNN trong việc hoạch định và thực thi chính sách tiền tệ quốc gia, đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng và hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD), bảo đảm sự vận hành an toàn, hiệu quả của các hệ thống thanh toán, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng Xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, cũng phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết và thông lệ, chuẩn mực quốc tế về ngân hàng, tạo điều kiện thuận lợi cho hội nhập quốc tế của nền kinh tế Việt Nam.

Mục tiêu:

- *Lược sử hình thành và phát triển hệ thống ngân hàng trên thế giới và Việt nam.*
- *Khái niệm Luật Ngân hàng, đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật Ngân hàng.*
- *Các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật Ngân hàng.*

Nội dung chính:

1. Khái quát về ngân hàng và hoạt động ngân hàng.

a. Sự hình thành của hoạt động ngân hàng và các ngân hàng:

Lịch sử hình thành và phát triển của ngân hàng gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của tiền tệ. Khi nền kinh tế hàng hóa phát triển, để đáp ứng nhu cầu lưu thông, trao đổi hàng hóa, người ta đã “sáng tạo” ra tiền tệ với vai trò là vật ngang giá chung. Trước đây, đối với nền kinh tế hàng hóa giản đơn, phương thức trao đổi sơ khai “hàng đổi hàng” được các bên áp dụng. Tuy nhiên, phương thức này chỉ khả thi khi cả hai bên cùng lúc có nhu cầu về hàng hóa của nhau một cách tương thích. Do vậy, nhiều trường hợp phương thức “hàng đổi hàng” trở nên không hữu hiệu trong khi nhu cầu trao đổi giữa các bên vẫn có. Theo thời gian, hoạt động lưu thông, trao đổi hàng hóa ngày càng phát triển, một phương thức trao đổi tiến bộ hơn đã được áp dụng, đó là “hàng-vật ngang giá chung-hàng”. Thực chất, các vật ngang giá chung đó mang bản chất của tiền và được xem như hình thức sơ khai đầu tiên của tiền tệ. Ở giai đoạn đầu, vật ngang giá chung-tiền được các bên ấn định là vật có giá trị thực chẳng hạn như da thú, kim loại, vỏ sò.... Về sau, để giản tiện và ít tốn công bảo quản, người ta đã biết đến hình thức của tiền tiến bộ hơn. Theo đó, các bên có thể quy ước với nhau về vật ngang giá chung mang tính chất ước lệ, không nhất thiết phải là vật có giá trị thực chẳng hạn như tiền kim loại, tiền giấy...

Sự xuất hiện của tiền tệ càng tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình lưu thông mua bán hàng hóa. Hoạt động trao đổi ngày càng phát triển, vượt ra khỏi phạm vi giữa

một vùng, khu vực, quốc gia nhất định. Các thương nhân có thể mang hàng hóa tiến hành trao đổi giữa các vùng lãnh thổ, khu vực khác nhau. Tuy nhiên, theo đặc trưng vùng miền, tập quán, xã hội tồn tại nhiều hình thức tiền tệ đóng vai trò là vật ngang giá chung khác nhau. Do đó, nhu cầu chuyển đổi tiền tệ phù hợp với từng vùng, nơi mà các thương nhân đến trao đổi hàng hóa đã nảy sinh. Nhằm thỏa mãn nhu cầu lưu thông, trao đổi hàng hóa phát triển liên tục xã hội xuất hiện những thương nhân đầu tiên chuyên thực hiện dịch vụ trao đổi chính vật ngang giá chung-tiền tệ. Để xác nhận dịch vụ trao đổi tiền đã được thực hiện, các thương nhân nhận chuyển đổi tiền sẽ phát hành chứng thư mang bản chất của biên nhận về gửi, giữ tiền tệ. Về sau, chế độ tư hữu hóa làm xuất hiện giai cấp và phân biệt giữa những người nắm giữ nhiều tài sản với những người sở hữu ít ỏi số tài sản xã hội dưới hình thức giá trị là tiền. Điều này đã làm nảy sinh những mâu thuẫn về cung, cầu liên quan đến việc sử dụng tiền tệ. Những thương nhân nhận cất giữ trong kho loại tài sản được đưa ra làm vật ngang giá chung vô hình chung trở thành những chủ thể trung gian có thể tạm thời giải quyết được mâu thuẫn giữa những người đang có nhu cầu về tiền với những thành viên còn lại đang tạm thời nhàn rỗi tiền tệ kiếm được trong quá trình sản xuất, lưu thông, trao đổi hàng hóa. Những thương nhân này không chỉ thuần túy làm dịch vụ kho quỹ mà còn làm trung gian thanh toán, thực hiện dịch vụ nhận, sử dụng cho vay những đồng tiền đang tạm thời nhàn rỗi. Các thương nhân này trở thành những người đầu tiên kinh doanh tiền tệ. Nhiều công trình nghiên cứu cho thấy, nghề ngân hàng xuất hiện đầu tiên ở miền Bắc Italia vào thời kỳ trung cổ. Người Italia gọi nghề kinh doanh này là “Banco”.

Có thể thấy rằng, bắt đầu từ việc vật ngang giá chung xuất hiện trong mua bán, trao đổi hàng hóa, các quan hệ và hoạt động kinh doanh dịch vụ trao đổi liên quan trực tiếp đến vật ngang giá chung đã được hình thành. Khi vật ngang giá chung được cố định bằng những vật liệu có giá trị nội tại cao và có nhiều thuộc tính tự nhiên thuận tiện cho việc bảo quản, chia nhỏ cũng như lưu hành, khi đó vật ngang giá chung chính thức được xem là tiền tệ. Cùng với nó là sự xuất hiện của những thương gia chuyên kinh doanh những dịch vụ này mang tính chất của hoạt động ngân hàng và những ngân hàng ở giai đoạn sơ khai. Chính sự ra đời của ngân hàng và hoạt động kinh doanh tiền tệ là kết quả phân công lao động xã hội trong lưu thông tiền tệ và thực hiện chức năng của tiền tệ.

Trong lịch sử, quá trình phát triển của các mô hình ngân hàng và các loại hình tín dụng có mối quan hệ mật thiết với quá trình phát triển của sản xuất, lưu thông hàng hóa, tiền tệ. Cho đến thế kỷ 15, những tổ chức chuyên kinh doanh các dịch vụ liên quan đến tiền tệ phục vụ cho quá trình trao đổi mua bán chính thức được thành lập và được gọi tên là ngân hàng. Ở giai đoạn này, hoạt động của các ngân hàng vẫn mang tính riêng lẻ, biệt lập, chưa hình thành nên một hệ thống, chưa có sự ràng buộc, phụ thuộc lẫn nhau. Mỗi ngân hàng đều có những hoạt động nghiệp vụ như phát hành tiền, nhận tiền gửi, cho vay, làm dịch vụ thanh toán, chuyển đổi tiền. Mô hình ngân hàng được thực hiện tất cả các dịch vụ từ phát hành tiền cho đến các hình thức dịch vụ khác một cách song song được gọi là mô hình ngân hàng một cấp.

Đến cuối thế kỷ 19, sản xuất lưu thông hàng hóa phát triển cao hơn đòi hỏi phạm vi và không gian trao đổi phải được mở rộng hơn nữa. Với mô hình ngân hàng một cấp, trong cùng một quốc gia có thể tồn tại cùng lúc nhiều loại tiền tệ khác nhau, tương ứng với những ngân hàng phát hành khác nhau. Sự tồn tại cùng lúc các loại tiền tệ dưới hình thức kỳ phiếu ngân hàng ở phạm vi một quốc gia đã gây trở ngại cho sản

xuất, lưu thông hàng hóa, dẫn đến tình trạng thừa tiền, lạm phát. Do vậy, ở một số quốc gia, nhà nước đã can thiệp để tháo gỡ trở ngại này bằng cách chỉ cho phép một số ngân hàng thỏa mãn một số điều kiện nhất định mới được phép phát hành tiền đưa vào lưu thông. Các ngân hàng không đủ điều kiện để phát hành tiền dưới dạng kỳ phiếu ngân hàng thì chỉ được tiến hành các nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng như nhận tiền gửi, cho vay, chuyển, đổi tiền... Như vậy, hoạt động ngân hàng đã hình thành hai hệ thống ngân hàng: ngân hàng phát hành và ngân hàng trung gian. Điều này đã dẫn đến quá trình chuyển đổi mô hình ngân hàng một cấp sang mô hình ngân hàng hai cấp. Theo đó mô hình ngân hàng hai cấp sẽ có sự phân biệt giữa ngân hàng thực hiện hoạt động phát hành tiền với những ngân hàng còn lại chỉ được phép tiến hành các hoạt động ngân hàng thuần túy mà không được phép phát hành tiền.

Đến cuối thế kỷ 19, hệ quả của việc phát triển mạnh mẽ của lưu thông hàng hóa và tiền tệ và yêu cầu ngăn chặn hiện tượng lạm phát có thể gia tăng đã đòi hỏi thống nhất thị trường tiền tệ sao cho mỗi quốc gia chỉ lưu hành một đồng tiền duy nhất và nhà nước phải kiểm soát được lượng tiền tệ lưu thông. Do vậy, nhiều nước đã ban hành pháp luật quy định chỉ cho phép một ngân hàng duy nhất được phép tiến hành hoạt động phát hành tiền. Ngân hàng này được gọi là ngân hàng phát hành tiền và phân biệt với các ngân hàng trung gian còn lại không được phép phát hành tiền. Từ đặc quyền do nhà nước quy định, ngân hàng phát hành tiền ngày càng có vị trí quan trọng trong nền sản xuất, lưu thông hàng hóa cũng như tác động chi phối đến hệ thống các ngân hàng trung gian. Chính vì lẽ đó, để định hướng hoạt động sản xuất, thương mại và kiểm soát được lượng tiền tệ phát hành, lưu thông nhằm kiểm soát được hiện tượng lạm phát, nhà nước đã sử dụng quyền lực chính trị để có thể chi phối được ngân hàng phát hành tiền. Hiện tượng này bắt đầu cho quá trình quốc hữu hóa ngân hàng phát hành tiền. Từ đầu thế kỷ XX và phổ biến là từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai (1945), hầu hết các quốc gia đã thực hiện việc quốc hữu hóa ngân hàng phát hành tiền. Theo đó, ngân hàng này trở thành ngân hàng trung ương, ngân hàng nhà nước, có vị trí đặc biệt quan trọng đối với hoạt động sản xuất lưu thông và mang bản chất là “ngân hàng của các ngân hàng”. Ngân hàng trung ương ngoài đặc quyền phát hành tiền còn là trung tâm tiền tệ, trung tâm thanh toán tổng mà các ngân hàng khác phải mở tài khoản thanh toán, làm dịch vụ tiền tệ cho Chính phủ.

Ngày nay, hầu hết các nước đang áp dụng mô hình ngân hàng hai cấp. Trong đó, ngân hàng được phân biệt thành khái niệm ngân hàng trung ương và ngân hàng trung gian.

b. Khái niệm ngân hàng, hoạt động ngân hàng:

Khái niệm ngân hàng và hoạt động ngân hàng xuất hiện trong một giai đoạn lịch sử nhất định, khi tiền tệ đã ra đời và nền kinh tế hàng hoá phát triển mạnh mẽ. Khái niệm ngân hàng và hoạt động ngân hàng chịu sự tác động bởi những biến đổi về kinh tế xã hội, tập quán và pháp luật của quốc gia trong từng giai đoạn nhất định. Cho nên, quan niệm về ngân hàng, hoạt động ngân hàng cũng rất đa dạng.

Trong tài liệu nghiên cứu và văn bản pháp luật của nhiều nước, khái niệm ngân hàng thường được dùng để chỉ hoạt động kinh doanh ngân hàng. Do vậy, các đạo luật điều chỉnh hoạt động kinh doanh ngân hàng của nhiều quốc gia hầu như đều có điều luật ghi nhận những hoạt động được xem là hoạt động kinh doanh ngân hàng. Ở một

số nước, pháp luật không đưa ra định nghĩa tổng quát về hoạt động ngân hàng mà liệt kê các hoạt động được pháp luật thừa nhận là hoạt động ngân hàng.

Ở Việt Nam, khái niệm hoạt động ngân hàng được dùng để chỉ các hoạt động kinh doanh thông qua việc cung ứng thường xuyên một hoặc một số các nghiệp vụ nhận tiền gửi; cấp tín dụng; cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản của tổ chức tín dụng. Trong đó, nhận tiền gửi là việc một tổ chức tín dụng nhận tiền của tổ chức, cá nhân dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu và các hình thức nhận tiền gửi khác theo nguyên tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận. Cấp tín dụng được biểu hiện dưới hình thức tổ chức tín dụng thỏa thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác. Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản được ghi nhận là hoạt động của tổ chức tín dụng trong việc cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thẻ ngân hàng, thư tín dụng và các dịch vụ thanh toán khác cho khách hàng thông qua tài khoản của khách hàng. Theo đó, ngân hàng được ghi nhận ngân hàng là loại hình tổ chức tín dụng có thể được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng. Như vậy, các nhà làm luật xác định rằng ngân hàng là một định chế tài chính, một tổ chức trung gian tài chính gắn liền với hoạt động ngân hàng với phạm vi hoạt động được mở rộng hơn cả. Thực chất, khái niệm ngân hàng chỉ là một bộ phận của khái niệm về tổ chức tín dụng. Nội hàm của thuật ngữ này bao gồm cả khái niệm ngân hàng và tổ chức tín dụng phi ngân hàng. (Ở những chương sau sẽ trình bày rõ hơn).

2. Khái quát về luật ngân hàng.

a. Định nghĩa:

Để có thể hiểu rõ về luật ngân hàng, chúng ta cần phải xét đến vị trí của luật ngân hàng trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Xu hướng chung ở nhiều quốc gia (trong đó có Việt Nam) là tách bạch giữa luật tài chính và luật ngân hàng. Tuy đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của luật ngân hàng có thể được xác định cụ thể nhưng chưa hẳn luật ngân hàng được thừa nhận là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên, luật ngân hàng với các quy phạm pháp luật của nó có vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế thị trường.

Xét theo phương diện là một ngành luật trong hệ thống pháp luật, khái niệm luật ngân hàng phụ thuộc vào tiêu chí phân định ngành luật, do vậy, có nhiều cách hiểu khác nhau về nội hàm của khái niệm này. Từ những quan điểm phổ biến và chung nhất, luật ngân hàng có thể được hiểu như sau:

Luật ngân hàng là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh và quy định về địa vị pháp lý của ngân hàng trung ương và của các tổ chức tín dụng; các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình quản lý nhà nước và các quan hệ giao dịch có liên quan đến hoạt động lưu thông tiền tệ, tín dụng, ngân hàng, các hoạt động ngân hàng và các dịch vụ ngân hàng của các tổ chức tín dụng và những chủ thể khác trong lĩnh vực ngân hàng và thị trường tiền tệ.

b. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của luật ngân hàng:

Căn cứ vào khái niệm, đối tượng điều chỉnh của luật ngân hàng có thể được hình dung khái quát là các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình quản lý nhà nước cũng như các quan hệ xã hội nảy sinh từ hoạt động lưu thông tiền tệ, tín dụng, ngân hàng của các tổ chức tín dụng và các chủ thể khác tham gia vào lĩnh vực ngân hàng. Như vậy, đối tượng điều chỉnh của luật ngân hàng bao gồm hai nhóm:

- Các quan hệ quản lý nhà nước về tiền tệ, tín dụng, ngân hàng.

- Các quan hệ về tổ chức và hoạt động kinh doanh ngân hàng của các tổ chức tín dụng và những chủ thể khác có tham gia vào lĩnh vực này.

Căn cứ vào nội dung điều chỉnh các quan hệ pháp luật ngân hàng, đối tượng điều chỉnh của luật ngân hàng có thể được phân biệt thành những nhóm quan hệ xã hội như sau:

- Nhóm các quan hệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng nhà nước Việt Nam

- Nhóm các quan hệ tổ chức và hoạt động của các tổ chức tín dụng

- Nhóm các quan hệ kinh doanh ngân hàng của các tổ chức khác, tuy không phải là tổ chức tín dụng nhưng được phép thực hiện một số hoạt động thuộc lĩnh vực ngân hàng.

Về phương pháp điều chỉnh, luật ngân hàng sử dụng hai phương thức chủ yếu để tác động vào các quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của mình là: phương pháp mệnh lệnh phục tùng và phương pháp bình đẳng thỏa thuận. Trong đó, phương pháp mệnh lệnh phục tùng chủ yếu được áp dụng trong các quan hệ xã hội có sự tham gia của ngân hàng nhà nước Việt Nam với vai trò là cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng. Lưu ý là, trong một số trường hợp, nếu ngân hàng nhà nước Việt Nam tham gia vào những mối quan hệ mang tính chất nghiệp vụ, không thể hiện chức năng quản lý nhà nước, phương pháp mệnh lệnh phục tùng sẽ không được áp dụng. Các quan hệ diễn ra liên quan đến giao dịch tiền tệ tín dụng, ngân hàng được thiết lập trên cơ sở bình đẳng giữa các chủ thể là ngân hàng, kể cả mối quan hệ giữa ngân hàng trung ương với vai trò là trung tâm thanh toán, luân chuyển tiền tệ, làm dịch vụ tiền tệ cho Chính phủ. Phương pháp điều chỉnh của pháp luật ngân hàng đối với nhóm quan hệ này chủ yếu là phương pháp bình đẳng, thỏa thuận.

c. Nguồn của Luật Ngân hàng:

- Bao gồm:

- + Hiến pháp

- + Các đạo luật (Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật Các Tổ chức tín dụng)

- + Bộ luật Dân sự

- + Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, Luật Đầu tư

- + Luật Tổ chức chính phủ

- + Các Nghị định, thông tư của các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan đến lĩnh vực ngân hàng.

d. Quan hệ pháp luật ngân hàng:

Quan hệ pháp luật về ngân hàng là những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình quản lý nhà nước về ngân hàng và những quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực hoạt động ngân hàng được các quy phạm pháp luật ngân hàng điều chỉnh.

Chủ thể trong quan hệ pháp luật ngân hàng:

- Ngân hàng nhà nước Việt Nam và các Tổ chức tín dụng
- Chủ thể là Pháp nhân
- Chủ thể là cá nhân
- Khách thể trong quan hệ pháp luật ngân hàng
- Tiền, hàng, các giấy tờ có giá, vàng và những dịch vụ tiện ích của ngân hàng

Nội dung của quan hệ PL NH:

Bao gồm các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia vào quan hệ PL NH cụ thể.

3. Quan hệ pháp luật ngân hàng.

a. Khái niệm:

Quan hệ pháp luật chính là quan hệ xã hội được điều chỉnh bởi các quy phạm pháp luật, trong đó các bên tham gia vào quan hệ pháp luật sẽ có các quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể. Có thể hiểu, quan hệ pháp luật còn được định nghĩa là quan hệ xã hội được xác lập, tồn tại, phát triển hoặc là chấm dứt dựa trên cơ sở các quy định của pháp luật.

Các loại quan hệ pháp luật được phân chia dựa vào nhiều tiêu chí. Với những tiêu chí khác nhau sẽ có sự phân chia các loại quan hệ pháp luật khác biệt nhau. Trong đó:

Phân loại quan hệ pháp luật dựa vào đối tượng và phương pháp điều chỉnh (được chia theo các ngành luật):

Quan hệ pháp luật dân sự;

- o Quan hệ pháp luật hình sự;
- o Quan hệ pháp luật lao động;

Quan hệ pháp luật hành chính;

Phân loại quan hệ pháp luật dựa vào tính chất của nghĩa vụ:

- o Quan hệ pháp luật chủ động
- o Quan hệ pháp luật thụ động

Phân loại quan hệ pháp luật dựa vào tính xác định thành phần chủ thể:

- o Quan hệ pháp luật tương đối
- o Quan hệ pháp luật tuyệt đối

Phân loại quan hệ pháp luật dựa vào cách tác động đến chủ thể:

- o Quan hệ pháp luật điều chỉnh

- o Quan hệ pháp luật bảo vệ

b. Đặc điểm của quan hệ pháp luật

Khi đã nắm rõ nội dung cơ bản về khái niệm quan hệ pháp luật, từ đó suy ra những đặc điểm của quan hệ pháp luật như sau:

1) Thứ nhất, quan hệ pháp luật được xây dựng dựa trên cơ sở pháp luật

Đây là đặc điểm quan trọng nhất giúp phân biệt quan hệ pháp luật với các quan hệ xã hội khác;

Các quy phạm pháp luật chính là điều kiện hình thành nên quan hệ pháp luật. Nếu không tồn tại quy phạm pháp luật thì quan hệ pháp luật tất yếu sẽ không hình thành;

Các quy phạm pháp luật sẽ dự liệu được những tình huống có thể phát sinh quan hệ pháp luật. Ngoài ra, còn xác định được thành phần chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật đó, và cả nội dung quyền, nghĩa vụ pháp lý của chủ thể.

2) Thứ hai, quan hệ pháp luật là quan hệ có tính ý chí

Ý chí ở đây được hiểu là ý chí của nhà nước (vì pháp luật được Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận), ý chí của các bên chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật (quan hệ hôn nhân, hợp đồng...), ý chí của một bên trong quan hệ pháp luật (quan hệ pháp luật hình sự);

Có một số trường hợp quan hệ pháp luật sẽ làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt dựa trên cơ sở ý chí của nhà nước như quan hệ pháp luật hình sự, quan hệ xử phạt hành chính...

Bên cạnh đó, cũng tồn tại những trường hợp quan hệ pháp luật làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt dựa trên ý chí của các bên tham gia vào quan hệ pháp luật (phải trong khuôn khổ ý chí của nhà nước) như quan hệ hôn nhân, quan hệ hợp đồng

3) Thứ ba, quan hệ pháp luật được Nhà nước bảo đảm thực hiện

Vì quan hệ pháp luật được hình thành dựa trên cơ sở các quy phạm pháp luật nên các quan hệ pháp luật còn được Nhà nước đảm bảo thực hiện và bảo vệ.

Nhà nước bảo đảm thực hiện quan hệ pháp luật về vật chất, tổ chức, pháp lý, kỹ thuật

4) Thứ tư, quan hệ pháp luật có chủ thể xác định:

Khác với một số quan hệ xã hội, quan hệ pháp luật với mỗi loại đều có cơ cấu chủ thể nhất định. Ví dụ: chủ thể trong quan hệ pháp luật kinh tế là pháp nhân hoặc là cá nhân có đăng ký kinh doanh tại cơ quan có thẩm quyền;

Chủ thể trong mỗi loại quan hệ pháp luật nhất định đều phải đáp ứng được những điều kiện mà pháp luật quy định cho loại quan hệ pháp luật cụ thể đó. Ví dụ: trong quan hệ pháp luật hôn nhân là cá nhân nhưng với nam thì yêu cầu từ đủ 20 tuổi trở lên và nữ từ đủ 18 tuổi trở lên

5) Thứ năm, quan hệ pháp luật có nội dung là quyền và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể

Khác với một số quan hệ xã hội không cụ thể và rõ ràng về quyền, nghĩa vụ của chủ thể tham gia, đối với quan hệ pháp luật, chủ thể tham gia vào phải đáp ứng theo các quy định của pháp luật nên quyền và nghĩa vụ của chủ thể mang tính chất pháp lý.

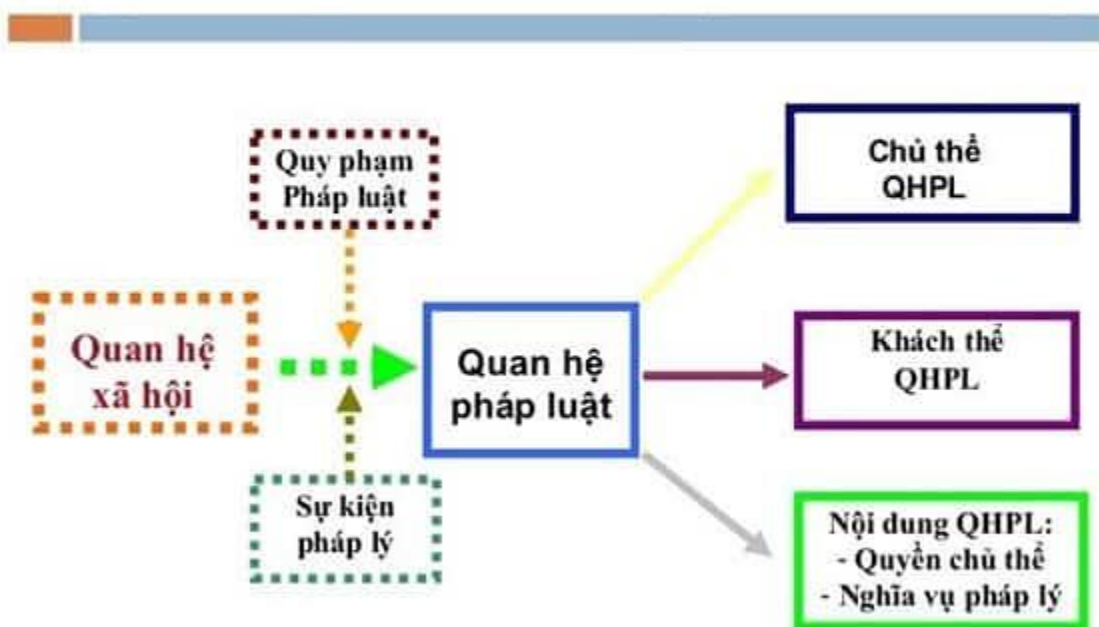
Các bên có thể thỏa thuận về quyền và nghĩa vụ trong một số trường hợp nhưng phải đảm bảo phù hợp với pháp luật

Quan hệ pháp luật khác gì với quan hệ xã hội

Quan hệ pháp luật tồn tại trên cơ sở các quy định pháp lý. Được điều chỉnh dựa vào các quy phạm pháp luật

Quan hệ xã hội tồn tại ở các mối quan hệ cá nhân với cá nhân, cá nhân với tổ chức trong đời sống sinh hoạt hằng ngày. Được điều chỉnh bằng các quy phạm đạo đức, xã hội, phong tục tập quán...

CÁC YẾU TỐ CẤU THÀNH QUAN HỆ PHÁP LUẬT



Chủ thể

Chủ thể của quan hệ pháp luật phải là những cá nhân, tổ chức có năng lực hành vi, năng lực pháp luật tham gia vào quan hệ pháp luật thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý theo quy định. Các loại chủ thể trong quan hệ pháp luật bao gồm:

Cá nhân: Được phân loại dựa vào mối quan hệ pháp lý của họ đối với một quốc gia nhất định, bao gồm công dân, người nước ngoài, người không quốc tịch;

Tổ chức: Là một thực thể nhân tạo do nhiều cá nhân tham gia vào và hình thành theo quy định pháp luật. Có nhiều loại tổ chức và có địa vị pháp lý khác nhau như tổ chức có tư cách pháp nhân (theo Bộ luật Dân sự thì pháp nhân sẽ có pháp nhân thương mại và pháp nhân phi thương mại), tổ chức không có tư cách pháp nhân, chủ thể quan hệ pháp luật là nhà nước (chủ thể đặc biệt).

Khách thể: Khách thể là một bộ phận quan trọng cấu thành của quan hệ pháp luật, là cái mà chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật hướng đến, tác động đến, là cái vì nó mà chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý. Có thể xem khách thể của quan hệ pháp luật là những lợi ích và các giá trị xã hội mà các chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật hướng tới trong một động thái tích cực.

Khách thể của quan hệ pháp luật có thể là tài sản vật chất (tiền, vàng, bạc, tài sản khác...), lợi ích phi vật chất (quyền tác giả, quyền phát minh sáng chế...), hành vi xử sự của con người (bầu cử, ứng cử vào cơ quan quyền lực Nhà nước).

Nội dung (quyền và nghĩa vụ pháp lý)

Nội dung của quan hệ pháp luật là các xử sự của chủ thể quan hệ pháp luật được pháp luật quy định thông qua những hành vi thực tế để thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý khi tham gia quan hệ pháp luật.

Nội dung của quan hệ pháp luật sẽ bao gồm quyền pháp lý của chủ thể và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể:

Quyền pháp lý của chủ thể là khả năng xử sự của chủ thể trong những điều kiện cụ thể được pháp luật quy định. Và có những đặc điểm sau đây:

Chủ thể sẽ có khả năng lựa chọn cách xử sự sao cho phù hợp với các quy định của pháp luật để thực hiện quyền chủ thể của mình;

Chủ thể sẽ có khả năng yêu cầu các chủ thể có liên quan trong quan hệ pháp luật thực hiện nghĩa vụ của họ hoặc là yêu cầu họ chấm dứt các hành vi cản trở (nếu có) để nhằm đáp ứng quyền của mình;

Chủ thể sẽ có khả năng yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền can thiệp hoặc là áp dụng các biện pháp cưỡng chế cần thiết để bảo vệ quyền chủ thể của mình khi bị vi phạm.

Nghĩa vụ pháp lý của chủ thể không phải là khả năng xử sự mà là sự cần thiết phải xử sự trong quan hệ pháp luật. Và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể sẽ có những đặc điểm sau đây:

Chủ thể sẽ phải tiến hành các xử sự bắt buộc theo quy định của pháp luật;

Chủ thể phải chịu trách nhiệm pháp lý khi không thực hiện hoặc là thực hiện không đúng các xử sự bắt buộc đó.

Lưu ý:

Đối với quyền pháp lý của chủ thể: chủ thể có thể lựa chọn hoặc là không lựa chọn cách xử sự đó khi thực hiện quyền chủ thể của mình;

Đối với nghĩa vụ pháp lý của chủ thể: chủ thể bắt buộc phải đáp ứng quyền của chủ thể khác khi tham gia vào quan hệ pháp luật trong những điều kiện cụ thể theo quy định pháp luật.

***Sự kiện pháp lý**

Năng lực chủ thể, quy phạm pháp luật, sự kiện pháp lý là 3 yếu tố tác động tới và làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật. Trong đó, sự kiện pháp lý là những điều kiện, hoàn cảnh, tình huống được dự kiến trong quy phạm pháp luật gắn

với việc phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật cụ thể khi chúng diễn ra trong thực tế đời sống.

Phân loại sự kiện pháp lý dựa trên các tiêu chí sau đây:

Dựa vào kết quả tác động của sự kiện pháp lý đối với quan hệ pháp luật:

Sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ pháp luật;

Sự kiện pháp lý làm thay đổi quan hệ pháp luật;

Sự kiện pháp lý làm chấm dứt quan hệ pháp luật;

Dựa vào dấu hiệu ý chí:

Sự biến pháp lý: là những hiện tượng tự nhiên xảy ra ngoài ý chí chủ quan của con người. Ví dụ: thiên tai, dịch bệnh...

Hành vi pháp lý: là một dạng của hành vi xã hội và được điều chỉnh bởi pháp luật khi chủ thể thực hiện những hành vi này trong những tình huống, hoàn cảnh cụ thể thì quan hệ pháp luật sẽ phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt. Có hai dạng hành vi pháp lý là hành vi hợp pháp và hành vi không hợp pháp.

Ví dụ về quan hệ pháp luật cụ thể và phân tích:

Để bạn có thể nắm rõ hơn về quan hệ pháp luật trong xã hội hiện nay, Luật Hùng Sơn sẽ đưa ra quan hệ pháp luật cụ thể như sau:

Vào ngày 20/11/2020, chị B có vay của chị A một số tiền trị giá 500.000.000 đồng. Giữa A và B có lập hợp đồng cho vay, được công chứng theo đúng trình tự, thủ tục luật định.

Với quan hệ pháp luật trên, có thể xác định:

Chủ thể của quan hệ pháp luật: chị A và chị B.

Chị A: có năng lực pháp luật (vì không bị Tòa án hạn chế hay là tước đoạt năng lực pháp luật); có năng lực hành vi (đủ tuổi và không mắc các bệnh theo quy định pháp luật). Vì thế, chị A có năng lực chủ thể đầy đủ.

Chị B cũng có năng lực chủ thể đầy đủ, tương tự như chị A.

Khách thể của quan hệ pháp luật: khoản tiền vay 500.000.000 đồng và tiền lãi.

Nội dung của quan hệ pháp luật:

Với chị A: có quyền được nhận lại khoản tiền đã cho vay và tiền lãi; có nghĩa vụ giao khoản tiền vay 500.000.000 đồng cho chị B như đã thỏa thuận;

Với chị B: có quyền được nhận số tiền cho vay; có nghĩa vụ phải trả cả nợ gốc và lãi theo thỏa thuận trước đó.

BÀI TẬP:

1. Thế nào là hoạt động ngân hàng và đặc điểm hoạt động ngân hàng?
2. Khái quát quá trình hình thành và phát triển của ngân hàng Việt Nam?

Tailieu.vn

BÀI 2: ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Mã chương/mã bài:

Giới thiệu: Với vị trí pháp lý là cơ quan ngang bộ của Chính phủ, theo quy định của Hiến pháp năm 2013, Luật tổ chức Chính phủ, Luật Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Ngân hàng nhà nước là cơ quan ngang bộ có chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ và ngân hàng

Mục tiêu:

- *Quy định pháp luật về cơ cấu, tổ chức và hoạt động của Ngân hàng nhà nước Việt nam, xác định địa vị pháp lý của Ngân hàng Nhà nước Việt nam trong Bộ máy nhà nước.*

- *Vai trò quản lý nhà nước về tiền tệ của Ngân hàng nhà nước Việt nam.*

Nội dung chính:

1. Khái niệm, chức năng, nhiệm vụ của ngân hàng nhà nước Việt Nam.

a. Khái niệm Ngân hàng nhà nước Việt Nam

Ở mỗi quốc gia, ngân hàng nhà nước có thể có những tên gọi khác nhau xuất phát từ các yếu tố lịch sử, sở hữu, thể chế chính trị. Chẳng hạn như, theo hình thức sở hữu, ngân hàng nhà nước có tên gọi là ngân hàng nhà nước (Việt nam), Ngân hàng quốc gia (Mônđôva, Iran, Hunggari). Theo tính chất, chức năng, ngân hàng có thể được gọi tên là ngân hàng trung ương (Liên bang Nga), ngân hàng dự trữ (Nam phi), Hệ thống dự trữ liên bang (Mỹ) hoặc có thể chỉ là những tên gọi có tính chất lịch sử và kế thừa như Ngân hàng Anh, Ngân hàng Pháp, Ngân hàng Nhật Bản...

Một cách chung nhất, ngân hàng trung ương được hiểu là định chế tài chính công quyền, tiến hành các hoạt động ngân hàng nhằm đảm bảo chính sách tiền tệ quốc gia. Khi nghiên cứu về vị trí pháp lý của ngân hàng trung ương, chúng ta cần phải xem xét mối quan hệ giữa ngân hàng trung ương với bộ máy nhà nước trong việc thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia. Hiện nay, trên thế giới phổ biến có hai kiểu tổ chức mô hình ngân hàng trung ương bao gồm: ngân hàng trung ương độc lập với Chính phủ và trực thuộc Chính phủ.

Đối với mô hình ngân hàng trung ương độc lập với Chính phủ, ngân hàng trung ương sẽ không nằm trong cơ cấu tổ chức bộ máy của Chính phủ. Thông thường, nó sẽ chịu sự chi phối từ cơ quan quyền lực mà không chịu sự lãnh đạo, điều hành từ Chính phủ. Theo định chế này, hoạt động của ngân hàng trung ương hoàn toàn độc lập với Chính phủ.

Đối với mô hình ngân hàng trung ương trực thuộc Chính phủ, ngân hàng là một bộ phận trong cơ cấu tổ chức Chính phủ, chịu sự lãnh đạo, điều hành của Chính phủ. Theo định chế này, Chính phủ có thể can thiệp vào việc tổ chức, điều hành, hoạt động, kể cả việc thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

Về định nghĩa cụ thể thế nào là ngân hàng trung ương (hay ngân hàng nhà nước), phần lớn pháp luật về ngân hàng của các quốc gia đều đưa ra khái niệm về ngân hàng nhà nước hoặc thông qua những quy phạm pháp luật xác định đặc điểm, chức năng để thể hiện khái niệm về ngân hàng nhà nước. Có thể nói, vị trí pháp lý của ngân hàng trung ương ở một quốc gia sẽ được quyết định bởi mục đích, tính chất, yêu cầu

quản lý vĩ mô của nhà nước đối với hoạt động tiền tệ, tín dụng, ngân hàng. Tổng hợp các quy phạm pháp luật ghi nhận đặc điểm, vị trí pháp lý của Ngân hàng nhà nước (hay ngân hàng trung ương), thuật ngữ này thông thường được hình dung như sau:

-Ngân hàng nhà nước là một cơ quan nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

-Ngân hàng nhà nước là một định chế tài chính thực hiện chức năng cung ứng các dịch vụ ngân hàng cho chính phủ và cho hệ thống các tổ chức tín dụng.

-Ngân hàng trung ương không lấy mục đích lợi nhuận làm hàng đầu.

-Ngân hàng trung ương là cầu nối giữa chính phủ với nền kinh tế, giữa thị trường tài chính, tiền tệ trong nước và ngoài nước, các tổ chức tài chính quốc tế.

Đối với Việt Nam, Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 2010 không đưa ra điều luật cụ thể về khái niệm Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Điều 2 Luật Ngân hàng nhà nước Việt Nam 2010 xác định vị trí pháp lý và chức năng của ngân hàng nhà nước Việt Nam như sau:

-Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cơ quan ngang bộ của Chính phủ, là Ngân hàng trung ương của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Ngân hàng Nhà nước là pháp nhân, có vốn pháp định thuộc sở hữu nhà nước, có trụ sở chính tại Thủ đô Hà Nội.

-Ngân hàng Nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và ngoại hối (sau đây gọi là tiền tệ và ngân hàng); thực hiện chức năng của Ngân hàng trung ương về phát hành tiền, ngân hàng của các tổ chức tín dụng và cung ứng dịch vụ tiền tệ cho Chính phủ

Từ quy định trên có thể nhận thấy:

-NHNNVN được tổ chức theo mô hình trực thuộc Chính Phủ. NHNNVN giữ vai trò là quan quản lý nhà nước tương đương cấp bộ. Thống đốc NHNNVN mang hàm Bộ trưởng. Quy trình bổ nhiệm, miễn nhiệm Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam theo các qui định pháp luật hiện hành trong Luật Tổ chức Quốc Hội và Luật tổ chức Chính Phủ.

-NHNNVN đảm bảo chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng và ngoại hối. Với các chức năng này, NHNNVN có thẩm quyền sử dụng các phương thức và công cụ quản lý khi thực thi nhiệm vụ của mình.

-Ngân hàng nhà nước Việt Nam là Ngân hàng trung ương của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đây là điểm khác biệt giữa NHNNVN với các Bộ khác trong Chính Phủ. Ngân hàng nhà nước Việt Nam còn là một Ngân hàng. Ngân hàng này thực hiện một số hoạt động ngân hàng đặc biệt, bao gồm: hoạt động độc quyền phát hành tiền; cung ứng các dịch vụ tài chính, tiền tệ cho Chính phủ và cho các tổ chức tín dụng.

-Về mặt dân sự, NHNNVN là một pháp nhân. NHNNVN có vốn pháp định thuộc sở hữu nhà nước. Thủ tướng Chính phủ qui định mức vốn pháp định của NHNNVN phù hợp trong từng thời kỳ. NHNNVN hoạt động theo nguyên tắc Chênh lệch thu, chi hàng năm của Ngân hàng Nhà nước được xác định từ nguồn thu về hoạt động nghiệp vụ ngân hàng và các nguồn thu khác, sau khi trừ chi phí hoạt động và

khoản dự phòng rủi ro. Ngân hàng Nhà nước trích từ chênh lệch thu, chi để lập quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia theo quy định của Chính phủ; số còn lại phải nộp vào ngân sách nhà nước. Tư cách pháp nhân của NHNNVN cho phép nó có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của một chủ thể pháp luật. Do vậy, NHNNVN có quyền tham gia ký kết các giao dịch với các tổ chức tín dụng và những tổ chức khác có hoạt động ngân hàng. Tuy nhiên, mục đích chính của những hoạt động này luôn gắn với việc thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, đảm bảo an toàn, hiệu quả của hệ thống ngân hàng

b. Chức năng của Ngân hàng nhà nước Việt Nam:

Khi xem xét chức năng của ngân hàng nhà nước, điều này có nghĩa là xem xét những hướng chủ yếu trong hoạt động của nó. Nói chung, các chức năng chủ yếu của ngân hàng trung ương ở các nước trên thế giới chủ yếu là : độc quyền phát hành tiền, ngân hàng của Chính phủ và các tổ chức tín dụng, chỉ đạo, điều hành chính sách tiền tệ, tín dụng, giám sát, điều hòa hoạt động ngân hàng và thị trường tài chính thông qua các chính sách và biện pháp đặc thù.

Ngân hàng nhà nước Việt Nam có hai chức năng cơ bản

-Chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và ngoại hối.

-Chức năng là một Ngân hàng trung ương về phát hành tiền, ngân hàng của các tổ chức tín dụng và cung ứng dịch vụ tiền tệ cho Chính phủ.

Các chức năng cơ bản của Ngân hàng nhà nước Việt Nam được cụ thể hóa thành những nhiệm vụ, quyền hạn của ngân hàng nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng, cụ thể như sau:

**** Các nhiệm vụ quyền hạn của Ngân hàng nhà nước Việt Nam trong việc thực hiện Chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và ngoại hối.***

Một là, Ngân hàng Nhà nước tham gia xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước; Chủ trì, phối hợp với các cơ quan hữu quan xây dựng chính sách, kế hoạch và tổ chức thực hiện phòng, chống rửa tiền.

Các chiến lược mang tính định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, các kế hoạch dài hạn cũng như ngắn hạn đều có sự tham gia soạn thảo, hoạch định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đặc biệt là phần các chính sách liên quan đến chính sách tiền tệ quốc gia.

Hai là, Ngân hàng Nhà nước xây dựng chỉ tiêu lạm phát hàng năm để Chính phủ trình Quốc hội quyết định và tổ chức thực hiện. Nhiệm vụ này của ngân hàng nhà nước Việt Nam xuất phát từ hoạt động của Ngân hàng Nhà nước nhằm ổn định giá trị đồng tiền đảm bảo chính sách tiền tệ quốc gia. Theo đó, chính sách tiền tệ quốc gia là các quyết định về tiền tệ ở tầm quốc gia của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm quyết định mục tiêu ổn định giá trị đồng tiền biểu hiện bằng chỉ tiêu lạm phát, quyết định sử dụng các công cụ và biện pháp để thực hiện mục tiêu đề ra. Theo quy định của pháp luật ngân hàng, Chính phủ trình Quốc hội quyết định chỉ tiêu lạm phát hàng năm. Căn cứ vào cơ sở này, Quốc hội quyết định chỉ tiêu lạm phát hàng năm được thể hiện thông qua việc quyết định chỉ số giá tiêu dùng và giám sát việc thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia. Sau khi Quốc hội đã quyết định chỉ tiêu lạm phát hàng năm, Thủ tướng Chính phủ, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định việc sử dụng

các công cụ và biện pháp điều hành để thực hiện mục tiêu chính sách tiền tệ quốc gia theo quy định của Chính phủ. Như vậy, do mô hình trực thuộc Chính phủ, hoạt động thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia của ngân hàng nhà nước Việt Nam không hoàn toàn độc lập. Hoạt động này sẽ được ngân hàng nhà nước Việt Nam tiến hành thông qua việc xác lập chỉ tiêu lạm phát trình Chính phủ (để Chính phủ trình Quốc hội quyết định). Mức độ lạm phát trong nền kinh tế luôn gắn liền với việc điều tiết lượng tiền tệ trong lưu thông. Do đó, cùng với Thủ tướng Chính phủ, thống đốc ngân hàng nhà nước Việt Nam sẽ có thẩm quyền trong việc lựa chọn thực hiện các biện pháp và công cụ kiểm soát hoạt động cung cầu tiền tệ trong nền kinh tế, đảm bảo giá trị đồng tiền. Có thể nói, sự ổn định tiền tệ là nhiệm vụ quan trọng thường trực của Ngân hàng Nhà nước, là định hướng chỉ đạo toàn bộ hoạt động của Ngân hàng Nhà nước. Hiệu quả của chính sách tiền tệ phụ thuộc rất lớn vào tính đúng đắn của khâu hoạch định và sự điều hành phù hợp, kịp thời cũng như hiệu lực các biện pháp của khâu thực thi chính sách tiền tệ.

Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước còn tổ chức, điều hành và phát triển thị trường tiền tệ; xây dựng chiến lược phát triển ngành ngân hàng trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện. Vấn đề xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ quốc gia chủ yếu mang tính điều chỉnh vĩ mô, hướng các tổ chức tín dụng vào thực hiện mục tiêu của chính sách tiền tệ, nhưng đồng thời vẫn phải đảm bảo tính tự chủ trong hoạt động kinh doanh của các tổ chức này nên người ta thường dùng khái niệm "điều tiết" của Ngân hàng Trung ương đối với các hoạt động của tổ chức tín dụng. Điều này có nghĩa là Ngân hàng Trung ương không can thiệp trực tiếp vào các hoạt động của các tổ chức tín dụng, mà chủ yếu sử dụng biện pháp nghiệp vụ tác động gián tiếp để điều chỉnh môi trường và các điều kiện kinh doanh của các tổ chức tín dụng như vấn đề lãi suất, khối lượng tiền cung ứng, dự trữ bắt buộc...

Ba là, *Ngân hàng Nhà nước* ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng; tuyên truyền, phổ biến và kiểm tra theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng..

Ngân hàng Nhà nước tham gia xây dựng các dự án luật, pháp lệnh và các dự án khác về tiền tệ và hoạt động của Ngân hàng trình Chính phủ xem xét báo cáo Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc Hội thông qua. Bên cạnh đó, với vai trò Ngân hàng trung ương, ngân hàng của các ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có thẩm quyền ban hành các văn bản pháp luật về tiền tệ và hoạt động Ngân hàng dưới các hình thức Thông tư, Quyết định, Chỉ thị thuộc lĩnh vực quản lý của Ngân hàng Nhà nước, đồng thời theo dõi, kiểm tra quá trình thực hiện và hiệu quả áp dụng cũng như chiều hướng ảnh hưởng đối với nền kinh tế và hoạt động của các tổ chức tín dụng. Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không chỉ tham gia hoặc chủ trì trong việc xây dựng, soạn thảo các dự án luật, pháp lệnh mà còn phải có trách nhiệm trong việc theo dõi, rà soát hiệu lực thực tế của các văn bản pháp luật và có thể trực tiếp hoặc gián tiếp đề xuất hoặc tiến hành sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện, hệ thống hoá các quy định pháp luật về tiền tệ, hoạt động Ngân hàng. Đây là một nhiệm vụ rất quan trọng trong hoạt động quản lý Nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Việc rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các văn bản pháp luật về tiền tệ và hoạt động Ngân hàng nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, góp phần ngăn chặn